

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY QUÝ III NĂM 2011

Các văn bản kèm theo:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu B01 - DN |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | - Mẫu B02 - DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu B03 — DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | |

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2011


Nguyễn Mạnh Hùng
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III - Năm 2011

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
Tài sản				
A- Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		86.371.497.478	82.357.501.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.803.541.165	17.275.775.788
1. Tiền	111		5.598.100.867	10.997.346.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.205.440.298	6.278.429.772
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.469.352.518	53.783.554.407
1. Phải thu khách hàng	131		14.114.893.950	40.347.320.489
2. Trả trước cho người bán	132		27.811.468.142	13.390.865.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.371.599.426	873.977.596
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-828.609.000	-828.609.000
IV. Hàng tồn kho	140		21.987.545.685	6.797.975.672
1. Hàng tồn kho	141		21.987.545.685	6.797.975.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.111.058.110	4.500.195.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		685.894.080	101.285.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.332.798.654	38.500.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.386.753.053	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.705.612.323	4.360.410.549
B- Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		8.002.099.260	8.639.207.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		497.743.198	647.495.900
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		497.743.198	647.495.900
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6.806.931.511	7.474.650.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.036.598.177	6.687.817.600
- Nguyên giá	222		14.439.110.701	14.090.639.338

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-8.402.512.524	-7.402.821.738
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	770.333.334	786.833.334
- Nguyên giá	228	829.000.000	829.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-58.666.666	-42.166.666
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	234.000.000	234.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	234.000.000	234.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	463.424.551	283.060.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	463.424.551	283.060.528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	94.373.596.738	90.996.708.902
Nguồn vốn			
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	68.531.564.620	63.264.113.712
I. Nợ ngắn hạn	310	68.531.200.343	63.249.083.485
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20.484.555.570	10.952.960.000
2. Phải trả người bán	312	6.797.016.150	13.779.793.493
3. Người mua trả tiền trước	313	31.028.239.372	11.294.828.315
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	289.445.073	4.671.997.425
5. Phải trả người lao động	315	-8.485.666.568	3.691.082.719
6. Chi phí phải trả	316	13.152.195.415	17.497.942.360
7. Phải trả nội bộ	317	509.231.165	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.756.184.166	1.360.479.173
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	364.277	15.030.227
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	364.277	15.030.227
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	25.842.032.118	27.732.595.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	25.380.109.208	27.627.396.019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.579.520.000	17.579.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-6.693.275
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.053.829.101	3.382.012.184
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	736.156.144	476.347.619
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	39.000	39.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.010.564.963	6.196.170.491
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	461.922.910	105.199.171
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-670.909.967	-401.314.706
2. Nguồn kinh phí	432	1.132.832.877	506.513.877
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	94.373.596.738	90.996.708.902

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại USD			1.319,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

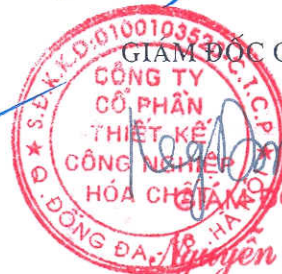
Hà Nội, 30 tháng 9 năm 2011

NGƯỜI LẬP

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]



GIAM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THIẾT KẾ
CÔNG NGHIỆP

HÓA CHẤT VÀ HÓA CHẤT ĐÓNG ĐÁ, HÀ NỘI

[Signature]
GIAM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.952.073.808	10.101.838.550	25.608.670.613	41.525.507.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10		11.952.073.808	10.101.838.550	25.608.670.613	41.525.507.882
4. Giá vốn hàng bán	11		8.989.650.037	7.255.736.977	18.627.679.975	32.112.066.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		2.962.423.771	2.846.101.573	6.980.990.638	9.413.441.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		80.039.706	173.517.902	474.885.731	329.236.935
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		609.593.967	0	1.274.918.349	334.470.000
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		609.593.967		1.274.918.349	334.470.000
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.508.096.537	2.369.008.170	6.405.450.795	7.246.876.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-75.227.027	650.611.305	-224.492.775	2.161.332.655
11. Thu nhập khác	31		490.000.666		1.351.354.751	968
12. Chi phí khác	32				279.882	
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		490.000.666	0	1.351.074.869	968
14. Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		414.773.639	650.611.305	1.126.582.094	2.161.333.623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			81.326.413		270.166.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		414.773.639	569.284.892	1.126.582.094	1.891.166.920
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà nội, Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng





Giám đốc
Nguyễn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo: Công ty Thiết kế Công nghiệp Hoá chất
Địa chỉ: 21A Cát Linh - Đống Đa - Hà nội

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III - Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86.030.507.331	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-38.865.049.706	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-21.874.418.315	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1.219.045.826	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-959.993.461	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.602.016.866	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-65.575.674.430	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-10.861.657.541	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-469.790.982	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.215.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		418.962.309	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.164.171.327	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.893.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6.667.960.000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.225.040.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-6.472.446.214	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.275.775.788	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		211.591	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.803.541.165	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập: ngày 30 tháng 9 năm 2011



Kiểm độc Công ty
Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Thông tin chung

Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp hoá chất tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập, là công ty con trực thuộc Công ty mẹ Tập đoàn Hóa chất Việt nam. Công ty được phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với tên giao dịch Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hoá chất theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 01103010996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 24 tháng 2 năm 2006 . Trong quá trình hoạt động, công ty lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp các chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1 ngày 13 tháng 7 năm 2007, lần 2 ngày 22 tháng 12 năm 2008, lần 3 ngày 03 tháng 8 năm 2009, lần 4 ngày tháng năm 2010, lần 5 ngày 18 tháng 6 năm 2010, lần 6 ngày 29 tháng 06 năm 2011 và lần 7 ngày 04 tháng 08 năm 2011

Vốn điều lệ của công ty :

Tại ngày 01/07/2011 và ngày 30/9/2011 vốn điều lệ của công ty là : **17.579.520.000đ** với tổng số cổ phần là 1.757.952 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000đ/CP. Trong đó vốn góp của các cổ đông như sau :

- Cổ đông NN – Tập đoàn Hóa chất Việt nam: 9.275.400.000đ (927.540CP) bằng 52,76% VDL.

- Các cổ đông khác : 8.304.120.000đ (830.412CP) bằng 47,24%

VDL 2- Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành hoạt động của công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm các vị sau :

Thành viên Hội đồng quản trị :

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Đỗ Hiên Ngang	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phan Hoài Thanh	Thành viên
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
- Ông Đinh Đức Bộ	Thành viên
- Ông Nguyễn Công Thắng	Thành viên

Thành viên ban giám đốc và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc công ty
- Ông Phan Hoài Thanh	Phó Giám đốc
- Ông Văn Đức Thắng	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Đức Bộ	Kế toán trưởng

3-Trụ sở của Công ty:

Trụ sở chính của công ty tại số : 21A - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc công ty như sau :

- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh : 37/76- Trần Đình Xu – TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Ngãi : 61- Trương Định, Phường Trần phú – TP Quảng Ngãi

- Chi nhánh Phú thọ : Đường Nguyễn Tất thành, phường Tân dân, TP Việt trì.
- Chi nhánh Hải Phòng : Số 1/70 Văn Cao, P. Bạch Đằng Q. Ngô Quyền – Hải phòng
- Chi nhánh Hà nội : Đường Phương canh, xã Xuân phương- Từ liêm – Hà Nội

4- Lĩnh vực kinh doanh

- Tư vấn, nghiên cứu, khảo sát, thiết kế...

5- Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0100103520 thay đổi lần 7 ngày 04 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Hoạt động tư vấn quản lý (mã ngành: 70200); Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thẩm tra, thẩm định các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán tổng dự toán công trình xây dựng, các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề); Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Xử lý chất thải công nghiệp; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Thầu và tổng thầu (EPC) xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có quy mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Tổng thầu các công trình có vốn đầu tư nước ngoài; Sản xuất một số sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào

thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

6- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (Quý 3/2011) tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

a- Thuận lợi :

- Đây là năm thứ 6 công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty đã sắp xếp tương đối ổn định về tổ chức bộ máy lãnh đạo và của các phòng chức năng .

- Công ty đã ban hành tương đối đầy đủ các quy chế nội bộ như : Quy chế thực hiện hợp đồng kinh tế, quy chế trả lương, quy chế quản lý tài chính , kế toán tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty tạo hành lang pháp lý cho việc điều hành của lãnh đạo công ty phù hợp với mô hình hoạt động của công ty cổ phần .

- Nền kinh tế của đất nước đã hội nhập đầy đủ với kinh tế của khu vực và thế giới đã mở ra một môi trường kinh doanh mới, các ngành kinh tế của trong nước đều phát triển mạnh, nhu cầu của thị trường có nhiều thuận lợi cho việc tiêu thụ các sản phẩm ngành công nghiệp hóa chất, hóa dầu ..nên công ty có nhiều cơ hội tiếp cận các công việc tư vấn, thi công xây lắp trong ngành công nghiệp hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác liên quan và với các chủ đầu tư nước ngoài vào đầu tư tại Việt nam .

- Chính phủ đã kịp thời ban hành nhiều chính sách mới phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế đất nước, đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhanh chóng thích ứng với cơ chế thị trường .

- Thương hiệu và uy tín của công ty ngày một nâng cao thể hiện qua việc đảm bảo chất lượng các dự án, tiến độ các dự án ... được các chủ đầu tư trong nước và nước ngoài đánh giá cao .

b- Khó khăn :

- Trong năm 2011 nền kinh tế của nước ta nói riêng và kinh tế thế giới nói chung vẫn còn chịu nhiều khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế trên toàn thế giới . Nhiều dự án nằm trong kế hoạch đầu tư phải tạm dừng hoặc giãn tiến độ nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty .

- Trong nước xuất hiện thêm nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, ngoài ra còn có nhiều công ty tư vấn nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt nam, nên việc tìm kiếm công việc ngày càng khó khăn, tính cạnh tranh ngày càng gay gắt .

- Đa phần các dự án đều phải tham gia đấu thầu tốn nhiều công sức, chi phí vật chất khác cho việc làm hồ sơ dự thầu đã làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

- Lạm phát trong nước tăng cao làm cho giá cả thị trường diễn biến phức tạp nhất là giá vật tư nguyên liệu tăng nhanh, thời gian thực hiện các dự án đều bị kéo dài nên phải thường xuyên chuẩn xác lại số liệu và điều chỉnh dự toán làm tăng đáng kể chi phí nhân công cũng như các chi phí vật tư cho công trình, ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty .

- Đơn giá chi phí tư vấn thấp làm ảnh hưởng tới thu nhập của người lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp . Báo cáo tài chính của công ty được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam và chế độ kế toán hiện hành .

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng cụ thể tại các văn bản sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ/BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 04 chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 1), thông tư số 89/2002/TT- BTC ngày 9/10/2002 hướng dẫn thực hiện 4 chuẩn mực kế toán trên .
- Quyết định số 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 2), thông tư số 105/2003/TT- BTC ngày 4/11/2003 hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán trên .
- Quyết định số 234/2003/QĐ/BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 3), thông tư số 23/2005/TT- BTC ngày 30/3/2005 hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán trên .
- Quyết định số 12/2005/QĐ/BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 4), thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20/3/2006 hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán trên .
- Quyết định số 100/2005/QĐ/BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 04 chuẩn mực kế toán Việt nam (Đợt 5), thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20/3/2006 hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán trên .
- Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Nghị định số 123/2008/NĐ- CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế GTGT : Thông tư số 129/2008/TT- BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính V/V hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế GTGT và hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ- CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế GTGT .
- Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 .
- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Nghị định số 124/2008/NĐ – CP ngày 11/12/2009 của Chính phủ V/V Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế TNDN .
- Thông tư số 130/2008/TT- BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế TNDN và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ – CP ngày 11/12/2009 của Chính phủ V/V Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế TNDN .
- Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính V/V Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

3-Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lập báo cáo tài chính Quý 3/2011 và báo cáo tài chính năm gần nhất 2010 đều áp dụng các chính sách kế toán như nhau, không có sự thay đổi

1 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

2 - Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc Quý được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc Quý tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ đã thực hiện phát sinh trong Quý được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong Quý.

Khoản chênh lệch giữa tỷ giá sau khi quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước công bố với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối Quý là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán, Đầu Quý sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xoá số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối Quý của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

3- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu:	Giá thực tế đích danh
- Sản phẩm dở dang:	Công ty xác định bằng chi phí dở dang đầu kỳ cộng với chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí giá vốn đã kết chuyển trong kỳ.

4 - Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5 - Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

6 - Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng), chi phí sửa chữa văn phòng. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 - Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí kinh doanh của Công ty trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như trích trước giá vốn cho các công trình.

8 - Doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận trong Quý khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, có biên bản nghiệm thu, bảng thanh toán khối lượng được chủ đầu tư xác nhận, bảng tổng hợp kinh phí hoàn thành, phiếu giá thanh toán (nếu có) và bản thanh lý hợp đồng mà không phụ thuộc vào thu tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

9 - Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

10 - Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Doanh thu cung cấp thiết bị xây lắp chịu thuế suất 10%
- Các loại dịch vụ, vật tư, hàng hoá khác: 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

Chi phí thuế TNDN trong bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

11 - Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	30/09/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.789.655.804	1.226.059.081
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 3.808.445.063	9.771.286.935
Các khoản tương đương tiền	(iii) <u>5.205.440.298</u>	<u>6.278.429.771</u>
Cộng	<u>10.803.541.165</u>	<u>17.275.775.788</u>

5.2 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	5.707.291.420	3.548.149.809	3.734.720.512	1.100.477.597	-	14.090.639.338
- Mua trong kỳ	-	-	-	348.471.363	-	348.471.363
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.707.291.420	3.548.149.809	3.734.720.512	1.448.948.960	-	14.439.110.701
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	4.165.677.784	1.052.799.549	1.736.882.237	447.462.168	-	7.402.821.738
- Khấu hao trong kỳ	137.736.297	501.202.336	175.973.674	184.778.479	-	999.690.786
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.303.414.081	1.554.001.885	1.912.855.911	632.240.647	-	8.402.512.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.541.613.636	2.495.350.260	1.997.838.275	653.015.429	-	6.687.817.600
Tại ngày cuối kỳ	1.403.877.339	1.994.147.924	1.821.864.601	816.708.313	-	6.036.598.177
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng						
- Chờ thanh lý						

5.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	719.000.000	110.000.000	829.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	719.000.000	110.000.000	829.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm		42.166.666	42.166.666
- Khấu hao trong kỳ	-	16.500.000	16.500.000
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	58.666.666	58.666.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	719.000.000	67.833.334	786.833.334
Tại ngày cuối kỳ	719.000.000	51.333.333	770.333.334

5.4 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vay ngắn hạn	(i) 20.484.555.570	10.952.960.000
Cộng	20.484.555.570	10.952.960.000

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Đức Bộ

Đinh Đức Bộ

Ngày 20 tháng 9 năm 2011

